

TCVN 11565: 2016

Xuất bản lần 1

First edition

**BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG RỪNG – QUY ĐỊNH VỀ TRÌNH BÀY
VÀ THỂ HIỆN NỘI DUNG**

Forest status map – Rules for structure and content

HÀ NỘI – 2016

Mục lục

Trang

1. Phạm vi áp dụng	7
2. Thuật ngữ, định nghĩa và thuật ngữ viết tắt	7
2.1 Bản đồ hiện trạng rừng (Forest status map)	7
2.2 Thuộc tính của các đối tượng bản đồ (Attribute)	7
2.3 Tiểu khu (Compartment)	7
2.4 Khoảnh (Sub Compartment)	7
2.5 Lô (plot)	8
2.6 Thuật ngữ viết tắt (Abbreviation)	8
3. Trình bày và thể hiện các đối tượng bản đồ nền	8
3.1 Trình bày và thể hiện các đối tượng dạng điểm (Point)	9
3.2 Trình bày và thể hiện các đối tượng dạng đường (Polyline)	9
3.3 Trình bày và thể hiện các đối tượng dạng vùng (Polygon)	10
3.4 Trình bày và thể hiện các đối tượng dạng chữ (Ghi chú bản đồ)	10
4. Trình bày và thể hiện nội dung lớp bản đồ hiện trạng rừng	10
4.1 Quy định chung	10
4.2 Quy định về tỷ lệ bản đồ hiện trạng rừng	11
4.3 Trình bày và thể hiện các lớp hiện trạng rừng tỷ lệ 1: 5 000, 1: 10 000 và 1: 25 000	12
4.4 Trình bày và thể hiện các lớp hiện trạng rừng tỷ lệ 1: 50 000 và 1: 100 000	13
4.5 Trình bày và thể hiện bản đồ hiện trạng rừng tỷ lệ 1: 250 000	13
4.6 Trình bày và thể hiện bản đồ hiện trạng rừng tỷ lệ 1: 1 000 000	14
5. Phân lớp bản đồ, mức độ hiển thị thông tin, trình bày bản đồ	15
5.1 Phân lớp các đối tượng và đặt tên cho các lớp bản đồ	15
5.2 Quy định mức độ hiển thị thông tin trên các lớp bản đồ dạng số	16
5.3 Trình bày bản đồ	17
Phụ lục A (Quy định) Trình bày và thể hiện các đối tượng dạng điểm	20
Phụ lục B (Quy định) Trình bày và thể hiện các đối tượng dạng đường	22
Phụ lục C (Quy định) Trình bày và thể hiện đường viền ranh giới	25
Phụ lục D (Quy định) Trình bày và thể hiện các đối tượng dạng chữ	26
Phụ lục E (Quy định) Trình bày thể hiện lớp hiện trạng rừng	30
Phụ lục F (Quy định) Trình bày lớp khung bản đồ	43
Phụ lục G (Quy định) Kích cỡ, ký hiệu chỉ hướng bản đồ theo khổ giấy khi in	45
Phụ lục H (Tham khảo) Ô xác nhận pháp lý	45
Phụ lục I (Quy định) Kinh tuyến trục theo từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	45

Lời giới thiệu

TCVN 11565: 2016 do Viện Điều tra, Quy hoạch rừng biên soạn, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề nghị, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng thẩm định, Bộ Khoa học và Công nghệ công bố.

Bản đồ hiện trạng rừng

Quy định về trình bày và thể hiện nội dung

Forest status map

Rules for structure and content

1. Phạm vi áp dụng

Tiêu chuẩn này quy định về trình bày và thể hiện nội dung bản đồ hiện trạng rừng các tỷ lệ: 1:5 000; 1:10 000; 1:25 000; 1:50 000; 1:100 000; 1:250 000 và 1:1 000 000. Tiêu chuẩn này có thể áp dụng cho các công trình điều tra hiện trạng rừng, các dự án lâm sinh, phục vụ các phương án quy hoạch, các báo cáo tài nguyên rừng cấp cơ sở đến toàn quốc.

2. Thuật ngữ, định nghĩa và thuật ngữ viết tắt

Trong tiêu chuẩn này sử dụng các thuật ngữ, định nghĩa và các thuật ngữ viết tắt sau:

2.1 Bản đồ hiện trạng rừng (Forest status map)

Bản đồ hiện trạng rừng là bản đồ chuyên đề thể hiện ranh giới các lô trạng thái rừng theo hệ thống phân loại rừng hiện hành trên nền bản đồ địa hình tương ứng với từng loại tỷ lệ.

2.2 Thuộc tính của các đối tượng bản đồ (Attribute)

Thuộc tính của các đối tượng bản đồ là các thông tin mô tả về đặc điểm của các đối tượng.

2.3 Tiểu khu (Compartment)

Tiểu khu là đơn vị cơ bản trong hệ thống quản lý rừng, tiểu khu rừng có ranh giới cố định được bao gồm trọn một số khoảnh và thuận lợi cho việc quản lý khu rừng.

Mỗi tiểu khu có diện tích trung bình 1.000 ha, số hiệu tiểu khu được đánh số theo một hệ thống trong phạm vi của cấp tỉnh.

2.4 Khoảnh (Sub Compartment)

Khoảnh là đơn vị quản lý rừng được phân chia ra từ tiểu khu rừng, khoảnh có ranh giới ổn định, dễ xác định vị trí, ranh giới trên thực địa, thuận lợi trong quản lý và chỉ đạo sản xuất; mỗi khoảnh có diện tích trung bình 100 ha, số hiệu khoảnh được đánh số theo từng tiểu khu.

Trường hợp khoảnh chưa phân chia ra các lô rừng thì khoảnh là đơn vị thống kê tài nguyên rừng.

2.5 Lô (plot)

Lô là đơn vị nhỏ nhất trong hệ thống quản lý rừng, thống kê tài nguyên rừng, lô rừng được chia ra từ các khoảnh.

Căn cứ vào trạng thái rừng để phân chia khoảnh ra các lô, lô rừng phải có cùng một trạng thái nhằm đảm bảo cho lô rừng được thực hiện thống nhất một biện pháp kỹ thuật tác động, thuận tiện cho việc quản lý và thi công; tên lô rừng được ghi theo từng khoảnh, trong cùng một khoảnh tên các lô rừng không được trùng nhau.

2.6 Thuật ngữ viết tắt (Abbreviation)

Trong tiêu chuẩn này các thuật ngữ viết tắt được hiểu như sau:

- 3LR: 3 loại rừng;
- DTBD: Diện tích bản đồ;
- DT_SBS: Diện tích sau bình sai;
- G-TN: Gỗ-Tre nửa;
- KBTTN: Khu bảo tồn thiên nhiên;
- KL: Kiểm lâm;
- LDLR: Loại đất loại rừng;
- LK: Lá kim;
- LN: Lâm nghiệp;
- LRRL: Lá rộng rụng lá;
- LRTX: Lá rộng thường xanh;
- NN: Nông nghiệp;
- RG: Ranh giới;
- R/G/B: Red/Green/ Blue (Đỏ/Xanh lục/Xanh lơ);
- RL: Rụng lá;
- ĐD: Đặc dụng;
- PH: Phòng hộ;
- SX: Sản xuất.

3. Trình bày và thể hiện các đối tượng bản đồ nền

3.1 Trình bày và thể hiện các đối tượng dạng điểm (Point)

3.1.1 Các ký hiệu dạng điểm là các ký hiệu quy ước không theo tỷ lệ,

3.1.2 Kích thước và lực nét ghi chú bên cạnh ký hiệu tính bằng milimét khi in ra bản đồ giấy,

3.1.3 Trong trường hợp phải biểu thị chính xác, tâm của ký hiệu phải trùng với tâm của đối tượng biểu thị. Quy định vị trí tâm của ký hiệu như sau:

- Ký hiệu có dạng hình học: Tròn, vuông, tam giác và các hình khác thì tâm ký hiệu là tâm của các hình đó;

- Ký hiệu tượng hình có đường đáy: Đình, chùa, miếu, đền, bưu điện và các ký hiệu tương tự khác thì tâm của ký hiệu là điểm giữa của đường đáy;

- Ký hiệu hình tuyến: Biên giới, địa giới, đường sắt, đường giao thông và các ký hiệu hình tuyến khác thì trục tâm là đường giữa của ký hiệu.

3.1.4 Các đối tượng dạng điểm được biên tập từ bản đồ nền địa hình hoặc bản đồ địa chính cơ sở và một số ký hiệu dạng điểm của ngành Lâm nghiệp, được biên tập trên một lớp bản đồ và được phân biệt hiển thị bởi ký hiệu và mã phân loại quy ước tại phụ lục A1.

3.1.5 Các ký hiệu dạng điểm khác (các đối tượng kinh tế, văn hóa, xã hội) biểu thị trên bản đồ hiện trạng rừng (của bản đồ nền) quy định tại Phụ lục A2.

3.2 Trình bày và thể hiện các đối tượng dạng đường (Polyline)

3.2.1 Các ký hiệu dạng đường được hiển thị dạng nửa theo tỷ lệ (chiều dài địa vật theo tỷ lệ, chiều rộng theo quy ước, không theo tỷ lệ).

3.2.2 Kích thước và lực nét ghi chú bên cạnh ký hiệu tính bằng milimét khi in ra giấy.

3.2.3 Ký hiệu dạng đường: biên giới, địa giới, đường sắt, đường giao thông và các ký hiệu dạng đường khác thì trục tâm là đường giữa của ký hiệu.

3.2.4 Các đối tượng dạng đường được vẽ liên tục, không đứt đoạn, không chồng đè lên nhau, phải ngắt đoạn tại các điểm nút giao nhau giữa các đường. Không được mắc các lỗi hình học như: đích dắc, lỗi vòng nhánh (loops), lỗi gút (Knot), lỗi hình chữ chi (Swithback).

3.2.5 Thứ tự ưu tiên hiển thị các đối tượng dạng đường trùng nhau như sau:

- Ranh giới Hành chính: ranh giới quốc gia – ranh giới tỉnh – ranh giới huyện – ranh giới xã;

- Ranh giới lâm nghiệp: ranh giới tiểu khu – ranh giới khoảnh – ranh giới 3 loại rừng – ranh giới lô;

- Giao thông: quốc lộ số nhỏ đến số lớn – tỉnh lộ - huyện lộ - cấp phối – đường đất lớn – đường mòn.

3.2.6 Biểu thị ranh giới lâm nghiệp bao gồm ranh giới vườn quốc gia, ranh giới khu bảo tồn thiên nhiên, khu rừng đặc dụng, ranh giới lâm trường, công ty lâm nghiệp, ranh giới tiểu khu, ranh giới khoảnh, ranh giới lô theo từng tỷ lệ được quy định tại phụ lục B1.

3.2.7 Ký hiệu các loại ranh giới lâm nghiệp được quy định tại phụ lục B1.

3.2.8 Biểu thị ranh giới ba loại rừng bao gồm ranh giới rừng sản xuất, ranh giới rừng đặc dụng, ranh giới rừng phòng hộ, được quy định quy định tại phụ lục B1.

3.2.9 Ký hiệu ranh giới lô được quy định tại phụ lục B1 của Tiêu chuẩn này.

3.2.10 Được phép sử dụng ký hiệu đường biên (dạng vùng) của lô phù hợp với ký hiệu tại phụ lục B1 để thay thế lớp bản đồ ranh giới lô dạng đường.

3.2.11 Các ký hiệu dạng đường khác (ranh giới hành chính các cấp) biểu thị trên bản đồ hiện trạng rừng (của bản đồ nền) được quy định tại Phụ lục B2.

3.3 Trình bày và thể hiện các đối tượng dạng vùng (Polygon)

3.3.1 Những đối tượng dạng vùng phải là các vùng khép kín, giữa 2 vùng không có khoảng trống, không chồng đè lên nhau, không có lỗi vặn xoắn.

3.3.2 Các đối tượng trên bản đồ phải thể hiện đúng lớp, màu sắc, lực nét và các thông số thuộc tính kèm theo như quy định.

3.3.3 Các lớp đường viền ranh giới cho các loại tỷ lệ bao gồm đường viền ranh giới quốc gia, đường viền ranh giới cấp tỉnh, đường viền ranh giới cấp huyện, đường viền ranh giới cấp xã và đường viền ranh giới xã trong huyện, ranh giới huyện trong tỉnh, ranh giới tỉnh trong vùng và trong toàn quốc. Các đối tượng này phân biệt bởi mã phân loại, quy định tại phụ lục C1 và C2.

3.3.4 Lớp bản đồ thủy hệ 2 nét dạng vùng bao gồm sông suối 2 nét, ao hồ, đại dương, quy định tại phụ lục C3.

3.4 Trình bày và thể hiện các đối tượng dạng chữ (Ghi chú bản đồ)

3.4.1 Tất cả các ghi chú trên bản đồ hiện trạng rừng đều lấy mẫu chữ của tập ký hiệu này làm tiêu chuẩn. Kiểu chữ, cỡ chữ được ghi bên cạnh mẫu chữ, phông chữ thống nhất sử dụng phông ABC.

3.4.2 Trong trường hợp khác, được phép sử dụng thông tin thuộc tính của các đối tượng bản đồ để hiển thị thay thế cho các lớp dạng chữ, cỡ chữ và kiểu chữ phải theo quy định tại phụ lục D.

3.4.3 Đối với trường hợp bản đồ lớn hơn 1 tờ A0 thì có thể thay đổi cỡ chữ cho phù hợp.

3.4.4 Biểu thị tên đơn vị hành chính các cấp gồm cấp xã, cấp huyện, cấp tỉnh theo nhóm tỷ lệ, quy định tại phụ lục D2, D3, D4.

3.4.5 Ghi chú tên các đơn vị quản lý lâm nghiệp như: lâm trường, công ty lâm nghiệp, vườn quốc gia, khu bảo tồn...v.v...Theo từng nhóm tỷ lệ, quy định tại phụ lục D5, D6, D7.

3.4.6 Ghi chú giá trị đường bình độ, tên núi, khe, sông, suối, đường và ghi chú khác trên bản đồ theo từng nhóm tỷ lệ trong, quy định tại phụ lục D8, D9, D10.

3.4.7 Tên lô được hiển thị dạng phân số như sau: $\frac{6 - TXG^*}{24.8}$ quy định tại phụ lục D11

4. Trình bày và thể hiện nội dung lớp bản đồ hiện trạng rừng

4.1 Quy định chung

4.1.1 Bản đồ hiện trạng rừng được xây dựng cho một đơn vị hành chính hoặc một đơn vị quản lý rừng.

4.1.2 Lớp hiện trạng rừng được biên tập, xây dựng trên bản đồ nền định hình có tỷ lệ tương ứng. Trong trường hợp không có bản đồ nền địa hình ở tỷ lệ quy định, thì được phép sử dụng bản đồ nền ở tỷ lệ nhỏ hơn hoặc lớn hơn một bậc so với Bảng 1, nhưng phải bổ sung hoặc lược bỏ các yếu tố nội dung cho phù hợp với tỷ lệ bản đồ nền.

*) CHÚ THÍCH: Trong đó: 6 là số hiệu lô, TXG là trạng thái, 24.8 là diện tích lô (có thể từ số sử dụng kiểu chữ gạch chân)

4.1.3 Lô hiện trạng phải là các vùng khép kín, giữa 2 vùng không có khoảng trống, không chồng đè lên nhau, không có lỗi vặn xoắn.

4.1.4 Bản đồ hiện trạng rừng của đơn vị hành chính hoặc đơn vị quản lý rừng ở khu vực biên giới và biển đảo phải hiển thị đầy đủ các yếu tố toàn vẹn chủ quyền lãnh thổ quốc gia.

4.1.5 Bản đồ hiện trạng rừng được xây dựng, biên tập trên hệ tọa độ VN2000, theo kinh tuyến trực của các tỉnh được quy định tại Phụ lục I của Tiêu chuẩn này.

4.1.6 Bản đồ hiện trạng rừng được phép biên tập, trình bày bằng các phần mềm khác nhau, nhưng phải đảm bảo theo quy định kỹ thuật của Tiêu chuẩn này.

4.1.7 Các lớp bản đồ phải ở dạng mở, cho phép chỉnh sửa, cập nhật thông tin khi cần thiết và có khả năng chuyển đổi khuôn dạng.

4.1.8 Các đối tượng trên bản đồ phải thể hiện đúng lớp, màu sắc, lực nét và các giá trị thuộc tính kèm theo như quy định của Tiêu chuẩn này.

4.1.9 Khi sử dụng bản đồ địa hình cùng tỷ lệ làm nền, phải tổng quát hóa một số yếu tố nội dung để mô tả, hiển thị các đối tượng theo quy định của Tiêu chuẩn này.

4.1.10 Cơ sở toán học và độ chính xác của bản đồ hiện trạng rừng áp dụng theo bản đồ nền địa hình có tỷ lệ tương ứng.

4.2 Quy định về tỷ lệ bản đồ hiện trạng rừng

4.2.1 Tỷ lệ của bản đồ hiện trạng rừng được lựa chọn dựa vào diện tích tự nhiên và hình dạng của đơn vị hành chính hoặc đơn vị quản lý rừng, được quy định trong Bảng 1.

Bảng 1 - Tỷ lệ bản đồ hiện trạng rừng

Đơn vị thành lập bản đồ	Tỷ lệ bản đồ	Quy mô diện tích tự nhiên (ha)
Cấp xã, đơn vị quản lý rừng	1: 5 000 1: 10 000 1: 25 000	Nhỏ hơn 3.000 Từ 3.000 đến 12.000 Lớn hơn 12.000
Cấp huyện, đơn vị quản lý rừng	1: 5 000 1: 10 000 1: 25 000 1: 50 000	Nhỏ hơn 3.000 Từ 3.000 đến 12.000 Từ 12.000 đến 100.000 Lớn hơn 100.000
Cấp tỉnh, đơn vị quản lý rừng	1: 25 000 1: 50 000 1: 100 000	Nhỏ hơn hoặc bằng 100.000 Lớn hơn 100.000 đến 350.000 Lớn hơn 350.000
Cấp vùng	1: 250 000	
Cấp quốc gia	1: 1 000 000	

4.2.2 Trường hợp đơn vị hành chính thành lập bản đồ hiện trạng rừng có hình dạng đặc thù (hoặc diện tích quá lớn) thì được phép lựa chọn tỷ lệ bản đồ lớn hơn hoặc nhỏ hơn một bậc so với quy định ở bảng 1.

4.3 Trình bày và thể hiện các lớp hiện trạng rừng tỷ lệ 1: 5 000, 1: 10 000 và 1: 25 000

4.3.1 Đối với bản đồ hiện trạng rừng ở tỷ lệ: 1: 5 000 lô nhỏ nhất là 0,3 ha đối với rừng tự nhiên, 0,1 ha đối với rừng trồng.

4.3.2 Đối với bản đồ hiện trạng rừng ở các tỷ lệ: 1: 10 000, 1: 25 000 lô nhỏ nhất là 0,5 ha đối với rừng tự nhiên, 0,3 ha đối với rừng trồng.

4.3.3 Bản đồ hiện trạng rừng tỷ lệ 1: 5 000, 1: 10 000 và 1: 25 000 quy định phải có tối thiểu phải có 23 trường thông tin thuộc tính như trong Bảng 2.

4.3.4 Bản đồ hiện trạng rừng tỷ lệ 1: 5 000, 1: 10 000 và 1: 25 000 quy định phải có tối thiểu phải có 93 trạng thái theo quy định tại phụ lục E1.

Bảng 2 - Thông tin thuộc tính cho các lớp hiện trạng rừng tỷ lệ 1: 5 000, 1: 10 000 và 1: 25 000

TT	Tên trường	Nội dung thông tin thuộc tính
(1)	(2)	(3)
1	TT	Số thứ tự
2	matinh	Mã tỉnh theo quy định của Tổng cục thống kê
3	mahuyen	Mã huyện theo quy định của Tổng cục thống kê
4	maxa	Mã xã theo quy định của Tổng cục thống kê
5	tinht	Tên tỉnh theo quy định của Tổng cục thống kê
6	huyen	Tên huyện theo quy định của Tổng cục thống kê
7	xa	Tên xã theo quy định của Tổng cục thống kê
8	tk	Số hiệu tiểu khu
9	khoanh	Số hiệu khoảnh
10	lo	Số hiệu lô trạng thái
11	dtichbando	Diện tích tính từ bản đồ
12	dtich	Diện tích sau bình sai
13	ldlr	Tên viết tắt loại đất, loại rừng theo quy định
14	maldlr	Mã loại đất loại rừng
15	tenldlr	Tên đầy đủ loại đất, loại rừng theo quy định
16	loaicay	Loài cây cho lô rừng trồng
17	namtr	Năm trồng cho lô rừng trồng
18	mgo	Trữ lượng gỗ (m ³ /ha)
19	mtn	Số cây tre nứa (1000 cây/ha)
20	mgolo	Trữ lượng gỗ của lô (m ³)
21	mtnlo	Số cây tre nứa của lô (1000 cây)
22	malr3	Mã 3 loại rừng(PH=1, DD=2, SX=3)
23	ghichu	Ghi chú cho những lô đặc biệt

4.3.5 Ký hiệu, màu, mã phân loại các lớp hiện trạng rừng tỷ lệ 1: 5 000, 1: 10 000 và 1: 25 000, quy định tại phụ lục E1.

4.4 Trình bày và thể hiện các lớp hiện trạng rừng tỷ lệ 1: 50 000 và 1: 100 000

4.4.1 Đối với bản đồ hiện trạng rừng ở tỷ lệ: 1: 50 000 lô nhỏ nhất là 1 ha đối với rừng tự nhiên, 0,5 ha đối với rừng trồng.

4.4.2 Đối với bản đồ hiện trạng rừng ở tỷ lệ: 1: 100 000 lô nhỏ nhất là 5 ha đối với rừng tự nhiên, 2 ha đối với rừng trồng.

4.4.3 Khi biên tập lớp hiện trạng rừng từ lớp hiện trạng có tỷ lệ lớn hơn, trường hợp lô hiện trạng có diện tích nhỏ hơn so với quy định thì được gộp vào với các lô có diện tích lớn hơn liền kề. Riêng đối với đảo có diện tích nhỏ hơn so với quy định trên đây, vẫn được thể hiện trên bản đồ hiện trạng kèm theo tên đảo (nếu có), mà không thực hiện gộp ghép.

4.4.4 Bản đồ hiện trạng rừng tỷ lệ 1: 50 000 và 1: 100 000 quy định phải có tối thiểu phải có 12 trường thông tin thuộc tính như trong Bảng 3.

4.4.5 Bản đồ hiện trạng rừng tỷ lệ 1: 50 000 và 1: 100 000 quy định phải có tối thiểu phải có 58 trạng thái theo quy định phụ lục E2.

Bảng 3 - Thông tin thuộc tính cho lớp hiện trạng rừng tỷ lệ 1: 50 000 và 1: 100 000

TT	Tên trường	Nội dung thông tin thuộc tính
(1)	(2)	(3)
1	TT	Số thứ tự
2	matinh	Mã tỉnh theo quy định của Tổng cục thống kê *
3	mahuyen	Mã huyện theo quy định của Tổng cục thống kê
4	tinht	Tên tỉnh theo quy định của Tổng cục thống kê*
5	huyen	Tên huyện theo quy định của Tổng cục thống kê
6	lo	Số hiệu lô trạng thái
7	dtich	Diện tích
8	ldlr	Tên viết tắt loại đất, loại rừng theo quy định
9	maldlr	Mã loại đất loại rừng
10	tenldlr	Tên đầy đủ loại đất, loại rừng theo quy định
11	malr3	Mã 3 loại rừng(PH=1, DD=2, SX=3)
12	ghichu	Ghi chú cho những lô đặc biệt

*CHÚ THÍCH: Danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam – Ban hành kèm theo QĐ số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004 của Thủ tướng chính phủ và những thay đổi được Tổng cục Thống kê cập nhật hàng năm.

4.4.6 Ký hiệu, màu, mã phân loại các lớp hiện trạng rừng tỷ lệ 1: 50 000 và 1: 100 000, quy định tại phụ lục E2

4.5 Trình bày và thể hiện bản đồ hiện trạng rừng tỷ lệ 1: 250 000

4.5.1 Đối với bản đồ hiện trạng rừng ở tỷ lệ: 1: 250 000 lô nhỏ nhất là 10 ha đối với rừng tự nhiên, 5 ha đối với rừng trồng.

4.5.2 Khi biên tập lớp hiện trạng rừng từ lớp hiện trạng có tỷ lệ lớn hơn, trường hợp lô hiện trạng có diện tích nhỏ hơn so với quy định thì được gộp vào với các lô có diện tích lớn hơn liền kề. Riêng đối với đảo có diện tích nhỏ hơn so với quy định trên đây thì vẫn được thể hiện trên bản đồ hiện trạng kèm theo tên đảo (nếu có) mà không thực hiện gộp ghép.